

Số: /TTr-UBND

Sóc Trăng, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết quy định nội dung, mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định nội dung, mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Thực hiện Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016 - 2020 và Thông tư số 26/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016 - 2020, ngành y tế đã tổ chức triển khai thực hiện 08 dự án thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và đạt nhiều thành quả đáng ghi nhận, tình hình dịch bệnh được kiểm soát, các chỉ số sức khỏe ngày càng được cải thiện. Tuy nhiên, do hiện nay Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ đã hết hiệu lực và Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 58/2023/TT-BTC ngày 21/8/2023 về bãi bỏ Thông tư số 26/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020, theo đó Thông tư số 26/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính chính thức hết hiệu lực từ ngày 10/10/2023.

Ngày 23/7/2021, Bộ Y tế ban hành Công văn số 5925/BYT-KH-TC về việc rà soát, chuyển nội dung nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016 - 2020 thành nhiệm vụ thường xuyên của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, trong đó đề nghị:

“2. Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Xây dựng kế hoạch hoạt động các nhiệm vụ chuyên môn của CTMT Y tế - Dân số tại địa phương chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên và dự toán kinh phí, tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí kinh phí địa phương để triển khai thực hiện.”

Đồng thời, ngày 08/8/2022, Bộ Tài chính ban hành Công văn số 7852/BTC-HCSN về việc hướng dẫn định mức chi các nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ chi thường xuyên, trong đó tại điểm b, khoản 2 hướng dẫn như sau:

“b) Đối với các nhiệm vụ của CTMT Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020 chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên của ngân sách địa phương:

...

Căn cứ Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước, Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn Luật Ngân sách nhà nước, trong đó quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

Vì vậy, việc quy định chế độ, định mức chi các hoạt động, nhiệm vụ của CTMT Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên để thực hiện tại địa phương thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước và Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP.”

Tại điểm h, khoản 9 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: *“Quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương”*.

Tại khoản 3 Điều 21 của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước quy định về thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định định mức phân bổ và chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu ngân sách: *“3. Quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương, ngân sách trung ương không hỗ trợ. Riêng những chế độ chi có tính chất tiền lương, tiền công, phụ cấp, trước khi quyết định phải có ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các bộ quản lý ngành, lĩnh vực trực tiếp...”*

Tại khoản 4 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định: *“4. Biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương”*.

2. Cơ sở thực tiễn

Giai đoạn 2016-2020 việc triển khai các hoạt động Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số trên địa bàn tỉnh đã đạt được những kết quả nhất định. Những kết quả đạt được từ các hoạt động, dự án thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016 - 2020 đã góp phần rất lớn trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, đặc biệt là công tác về y tế cộng đồng trong thời gian qua của tỉnh. Tiếp nối những kết quả đạt được từ các hoạt động, dự án thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016 - 2020, trong giai đoạn từ 2021 đến nay các đơn vị trong ngành Y tế tỉnh vẫn tiếp tục nỗ lực duy trì các các thành quả đạt được trong giai đoạn 2016-2020, tuy nhiên, ngành Y tế gặp nhiều khó khăn do thiếu hụt nguồn kinh phí triển khai cũng như việc quản lý và sử dụng kinh phí triển khai các hoạt động, dự án thuộc Chương trình, do Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số đã kết thúc giai đoạn theo Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 58/2023/TT-BTC ngày 21/8/2023 về việc bãi bỏ Thông tư số 26/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020, theo đó Thông tư số 26/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính chính thức hết hiệu lực từ ngày 10/10/2023.

Trên cơ sở pháp lý và thực tiễn nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét chấp thuận chủ trương và đưa vào danh mục xây dựng Nghị quyết quy định nội dung, mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích ban hành Nghị quyết

Nhằm tổ chức xây dựng kế hoạch và dự toán, triển khai thực hiện nhiệm vụ chi, sử dụng có hiệu quả nguồn ngân sách Nhà nước cho các hoạt động Y tế - Dân số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; tiếp tục bảo vệ thành quả, kết quả công tác Y tế - Dân số đã đạt được trong thời gian qua, đảm bảo mọi người dân trên địa bàn tỉnh được quản lý sức khỏe, tiếp cận và sử dụng dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe có chất lượng, góp phần nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của người dân, góp phần hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra theo Chương trình số 26-CTr/TU ngày 12/3/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng về việc thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân trong tình hình mới và Chương trình số 27-CTr/TU ngày 12/3/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết

Bảo đảm phù hợp quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020 và Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản quy định, hướng dẫn về thực hiện các chính sách, nội dung, mức chi các hoạt động Y tế - Dân số.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nội dung, mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Ủy ban nhân dân tỉnh phân công Sở Y tế chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Sở Tư pháp, các đơn vị liên quan tham mưu xây dựng Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh, dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Sở Y tế chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng dự thảo Tờ trình, dự thảo Nghị quyết; tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan, đối tượng chịu sự tác động trực tiếp, đồng thời đăng tải trên cổng thông tin điện tử của tỉnh từ ngày ... đến

Sau khi lấy ý kiến góp ý Sở Y tế đã có báo cáo tổng hợp ý kiến, tiếp thu giải trình tại Báo cáo số .../BC-SYT ngày .../.../2024, đồng thời hoàn chỉnh hồ sơ gửi Sở Tư pháp thẩm định theo quy định.

Trên cơ sở báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Y tế đã giải trình và tiếp thu ý kiến thẩm định, chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị quyết trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục

- Nghị quyết gồm 02 điều, cụ thể:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung và mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Điều khoản thi hành

- Quy định nội dung và mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng ban hành kèm theo Nghị quyết gồm 4 chương, 28 điều, kết cấu theo điều, khoản, điểm.

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

2.1. Quy định chung

- Phạm vi điều chỉnh
- Đối tượng áp dụng

2.2. Nội dung và mức chi chung

- Chi mua thuốc, mẫu thực phẩm, phương tiện tránh thai, thiết bị y tế, sinh phẩm, hóa chất, vật tư tiêu hao, dụng cụ, vật dụng đặc thù, trang thiết bị (đào tạo, truyền thông, tin học và quản lý) dùng cho hoạt động chuyên môn của từng Chương trình, hoạt động tại Quy định này (bao gồm cả mua phục vụ các lớp đào tạo, tập huấn để học viên thực hành lâm sàng và tiền lâm sàng (nếu có));

- Chi tiêu hủy bơm kim tiêm, thuốc, vắc xin, phương tiện tránh thai, mẫu bệnh phẩm, vật tư, rác thải y tế độc hại, hóa chất hết hạn sử dụng (nếu có) thuộc chương trình; tiêu hủy hàng vô chủ là thực phẩm, nguyên liệu, vật tư, hóa chất sản xuất, chế biến thực phẩm vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm (bao gồm thực phẩm giả, thực phẩm nhái, thực phẩm kém chất lượng, thực phẩm không đảm bảo an toàn) phát hiện trong các đợt kiểm tra, giám sát thuộc chương trình theo quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Chi sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, bảo trì định kỳ và hiệu chỉnh các trang thiết bị, kho bảo quản (thuốc, phương tiện tránh thai, sinh phẩm, mẫu bệnh phẩm, vật tư, hóa chất) phục vụ hoạt động chuyên môn của các chương trình, hoạt động tại Quy định này do cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Chi vận chuyển hàng hóa, mẫu bệnh phẩm, mẫu xét nghiệm từ nơi lấy mẫu về cơ sở thực hiện xét nghiệm để phục vụ hoạt động chuyên môn của từng Chương trình, hoạt động, máy móc, trang thiết bị; chi phí đi lại của cán bộ y tế, dân số, người phục vụ, cộng tác viên và đối tượng trong các đợt khám sàng lọc, phát hiện và triển khai các chiến dịch;

- Chi hỗ trợ người cho và lấy mẫu xét nghiệm theo quy định về chuyên môn y tế để xác định các bệnh thuộc chương trình (riêng đối với Chương trình Tiêm chủng mở rộng chỉ áp dụng đối với các bệnh: bạch hầu, ho gà, uốn ván, sởi, rubella, viêm gan B, viêm não Nhật Bản, viêm phổi/viêm màng não mủ do Hib, lao và bại liệt) trong các cuộc điều tra, thanh tra, kiểm tra, giám sát;

- Chi lấy, bảo quản, vận chuyển, xét nghiệm mẫu phục vụ công tác kiểm tra, đánh giá, giám sát chuyên môn, hỗ trợ kỹ thuật tại các tuyến và hướng dẫn thực hiện các hoạt động chuyên môn thuộc chương trình;

- Chi tổ chức tư vấn, nói chuyện chuyên đề hướng dẫn bệnh nhân và người nhà bệnh nhân phòng, điều trị, chăm sóc và hỗ trợ tâm lý cho người bệnh; hỗ trợ tổ chức các hoạt động sinh hoạt câu lạc bộ thực hiện tư vấn về nội dung chương trình;

- Chi tổ chức khám sàng lọc, sàng lọc phát hiện, quản lý sàng lọc, chiến dịch và khám lưu động tại cộng đồng đối với các bệnh, các hoạt động thuộc các chương trình, hoạt động tại Quy định này (bao gồm cả lồng ghép khám bệnh, chữa bệnh với khắc phục hậu quả thiên tai và củng cố quốc phòng, an ninh trên địa bàn thuộc phạm vi dự án kết hợp quân dân y. Riêng đối với Chương trình Tiêm chủng mở rộng chỉ thực hiện đối với các bệnh: Bạch hầu, ho gà, uốn ván, sởi, rubella, viêm gan B, viêm não Nhật Bản, viêm phổi/viêm màng não mủ do Hib, thương hàn, lao, bại liệt) (sau đây viết tắt là khám sàng lọc);

- Chi hỗ trợ cộng tác viên y tế, dân số tại xã, phường, thị trấn.

2.3. Nội dung và mức chi đặc thù của các chương trình, hoạt động

- Hoạt động phòng, chống phong;
- Hoạt động phòng, chống lao;
- Hoạt động phòng, chống sốt rét;
- Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết;
- Bảo vệ sức khỏe tâm thần;
- Hoạt động phòng, chống bệnh đái tháo đường và phòng, chống các rối loạn do thiếu Iốt;
- Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản;
- Hoạt động y tế trường học;
- Chương trình Tiêm chủng mở rộng;
- Hoạt động Dân số - Kế hoạch hóa gia đình;
- Hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi;
- Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em;
- Chương trình An toàn thực phẩm;
- Chương trình Phòng, chống HIV/AIDS;
- Chương trình đảm bảo máu an toàn và phòng, chống một số bệnh lý huyết học;
- Chương trình Quân Dân y kết hợp;
- Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình và truyền thông y tế.

2.4. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Nguồn kinh phí đảm bảo thực hiện chính sách: Từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Dự kiến kinh phí hàng năm thực hiện các hoạt động của Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng là 14.395.860.000 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm).

VII. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN (NẾU CÓ)

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết quy định nội dung, mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, Ủy ban nhân dân tỉnh xin kính trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

(Xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo Nghị quyết; (2) Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp; (3) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Y tế; (4) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; Bản chụp ý kiến góp ý; và các văn bản khác có liên quan)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở: Y tế, Tài chính, Tư pháp;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phụ lục 1

QUY ĐỊNH

Nội dung, mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyên thành nhiệm vụ thường xuyên trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nội dung, mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyên thành nhiệm vụ thường xuyên trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyên thành nhiệm vụ thường xuyên trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Chương II

NỘI DUNG VÀ MỨC CHI CHUNG

Điều 2. Chi mua thuốc, mẫu thực phẩm, phương tiện tránh thai, thiết bị y tế, sinh phẩm, hóa chất, vật tư tiêu hao, dụng cụ, vật dụng đặc thù, trang thiết bị (đào tạo, truyền thông, tin học và quản lý) dùng cho hoạt động chuyên môn của từng Chương trình, hoạt động tại Quy định này (bao gồm cả mua phục vụ các lớp đào tạo, tập huấn để học viên thực hành lâm sàng và tiền lâm sàng (nếu có))

Mức chi theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 3. Chi tiêu hủy bơm kim tiêm, thuốc, vắc xin, phương tiện tránh thai, mẫu bệnh phẩm, vật tư, rác thải y tế độc hại, hóa chất hết hạn sử dụng (nếu có) thuộc chương trình; tiêu hủy hàng vô chủ là thực phẩm, nguyên liệu, vật tư, hóa chất sản xuất, chế biến thực phẩm vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm (bao gồm thực phẩm giả, thực phẩm nhái, thực phẩm kém chất lượng, thực phẩm không đảm bảo an toàn) phát hiện trong các đợt kiểm tra, giám sát thuộc chương trình theo quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Mua nhiên liệu, hóa chất, vật tư dùng cho tiêu hủy (nếu có).

2. Thuê kho lưu giữ vật tư, hóa chất, mầm bệnh độc phải thực hiện tiêu hủy.

3. Thuê máy móc, thiết bị phục vụ tiêu hủy (nếu cần thiết).

Mức chi quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này căn cứ vào dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hợp đồng, hóa đơn, các chứng từ chi tiêu hợp pháp phù hợp với giá thị trường tại thời điểm thực hiện ở địa phương.

4. Chi vận chuyển: thuốc, vắc xin, phương tiện tránh thai, mẫu bệnh phẩm, thực phẩm, nguyên liệu sản xuất, chế biến thực phẩm; vật tư, hóa chất phục vụ sản xuất, kinh doanh cần tiêu hủy; trang thiết bị, người tham gia phục vụ tiêu hủy. Mức chi theo quy định tại Điều 5 Quy định này.

5. Thuê nhân công thực hiện việc tiêu hủy (nếu có): mức chi bằng 1,5 mức lương tối thiểu vùng (tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động. Trường hợp phải thuê cơ quan, đơn vị khác thực hiện việc tiêu hủy: mức chi thực hiện theo hợp đồng, hóa đơn của đơn vị thực hiện tiêu hủy.

Điều 4. Chi sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, bảo trì định kỳ và hiệu chỉnh các trang thiết bị, kho bảo quản (thuốc, phương tiện tránh thai, sinh phẩm, mẫu bệnh phẩm, vật tư, hóa chất) phục vụ hoạt động chuyên môn của các chương trình, hoạt động tại Quy định này do cấp có thẩm quyền phê duyệt

Mức chi theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp và quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 5. Chi vận chuyển hàng hóa, mẫu bệnh phẩm, mẫu xét nghiệm từ nơi lấy mẫu về cơ sở thực hiện xét nghiệm để phục vụ hoạt động chuyên môn của từng Chương trình, hoạt động, máy móc, trang thiết bị; chi phí đi lại của cán bộ y tế, dân số, người phục vụ, cộng tác viên và đối tượng trong các đợt khám sàng lọc, phát hiện và triển khai các chiến dịch

Thực hiện theo quy định tại Khoản 10, Điều 4, Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 6. Chi hỗ trợ người cho và lấy mẫu xét nghiệm theo quy định về chuyên môn y tế để xác định các bệnh thuộc chương trình (riêng đối với Chương trình Tiêm chủng mở rộng chỉ áp dụng đối với các bệnh: bạch hầu, ho gà, uốn ván, sởi, rubella, viêm gan B, viêm não Nhật Bản, viêm phổi/viêm màng não mủ do Hib, lao và bại liệt) trong các cuộc điều tra, thanh tra, kiểm tra, giám sát

1. Chi hỗ trợ người lấy mẫu bệnh phẩm, vật phẩm và mẫu máu (trừ mẫu dịch não tủy): 7.000 đồng/mẫu.

2. Chi hỗ trợ người lấy mẫu dịch não tủy: 30.000 đồng/mẫu.

3. Chi hỗ trợ người cho mẫu máu tĩnh mạch: 30.000 đồng/mẫu, người cho mẫu máu mao mạch: 10.000 đồng/mẫu.

Điều 7. Chi lấy, bảo quản, vận chuyển, xét nghiệm mẫu phục vụ công tác kiểm tra, đánh giá, giám sát chuyên môn, hỗ trợ kỹ thuật tại các tuyến và hướng dẫn thực hiện các hoạt động chuyên môn thuộc chương trình

1. Lấy, bảo quản hoặc mua mẫu xét nghiệm, mẫu phân tích: Mức chi lấy mẫu thực hiện theo Điều 6 Quy định này; việc bảo quản, mua mẫu theo chứng từ, hóa đơn hợp lệ và phù hợp với giá cả thị trường của địa phương tại thời điểm lấy mẫu.

2. Vận chuyển mẫu phân tích từ nơi lấy mẫu về cơ sở thực hiện xét nghiệm: Thực hiện theo Điều 5 Quy định này.

3. Chi xét nghiệm, kiểm nghiệm mẫu: Mức chi thực hiện theo giá dịch vụ y tế của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở y tế công lập hiện hành. Đối với dịch vụ xét nghiệm, kiểm nghiệm chuyên từ phí sang cơ chế giá không thuộc danh mục sản phẩm, dịch vụ do Nhà nước định giá: Mức chi theo giá của đơn vị cung cấp dịch vụ.

Điều 8. Chi tổ chức tư vấn, nói chuyện chuyên đề hướng dẫn bệnh nhân và người nhà bệnh nhân phòng, điều trị, chăm sóc và hỗ trợ tâm lý cho người bệnh; hỗ trợ tổ chức các hoạt động sinh hoạt câu lạc bộ thực hiện tư vấn về nội dung chương trình

1. Trường hợp tư vấn, nói chuyện chuyên đề, hướng dẫn tập trung.

Thực hiện theo quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 4, Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Trường hợp đi tư vấn, hướng dẫn tại cộng đồng.

Thực hiện theo quy định tại Điểm d, Khoản 2, Điều 4, Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 9. Chi tổ chức khám sàng lọc, sàng lọc phát hiện, quản lý sàng lọc, chiến dịch và khám lưu động tại cộng đồng đối với các bệnh, các hoạt động thuộc các chương trình, hoạt động tại Quy định này (bao gồm cả lồng ghép khám bệnh, chữa bệnh với khắc phục hậu quả thiên tai và củng cố quốc phòng, an ninh trên địa bàn thuộc phạm vi dự án kết hợp quân dân y. Riêng đối với Chương trình Tiêm chủng mở rộng chỉ thực hiện đối với các bệnh: Bạch hầu, ho gà, uốn ván, sởi, rubella, viêm gan B, viêm não Nhật Bản, viêm phổi/viêm màng não mủ do Hib, thương hàn, lao, bại liệt) (sau đây viết tắt là khám sàng lọc)

1. Chi phí xét nghiệm, thủ thuật lấy bệnh phẩm sinh thiết, làm tiêu bản mô bệnh học và các dịch vụ kỹ thuật y tế khác theo chuyên môn y tế (nếu có).

Mức chi thực hiện theo giá dịch vụ y tế của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở y tế công lập hiện hành.

2. Chi hỗ trợ cho những người trực tiếp tham gia công tác khám sàng lọc ngoài chế độ công tác phí hiện hành

a) Trường hợp là người đang hưởng lương, phụ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước:

Người trực tiếp khám, xét nghiệm (bao gồm bác sỹ, y sỹ, y tá, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật viên xét nghiệm): Mức hỗ trợ là 125.000 đồng/người/ngày khi thực hiện tại xã đặc biệt khó khăn (sau đây viết tắt là xã ĐBK); 90.000 đồng/người/ngày khi thực hiện tại các xã còn lại;

Đối tượng khác trực tiếp phục vụ công tác khám sàng lọc: Mức hỗ trợ 65.000 đồng/người/ngày khi thực hiện tại xã ĐBK; 40.000 đồng/người/ngày khi thực hiện tại các xã còn lại.

b) Trường hợp là người không hưởng lương, phụ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước:

Người trực tiếp khám, xét nghiệm: Mức hỗ trợ bằng 1,3 lần mức lương tối thiểu vùng (tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Đối tượng khác trực tiếp phục vụ công tác khám sàng lọc (bao gồm cộng tác viên nếu có): Mức hỗ trợ bằng mức lương tối thiểu vùng (tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

3. Chi thuê địa điểm, bàn, ghế, phong, bạt (nếu có), thanh toán tiền nhiên liệu, điện, nước, vật tư y tế phục vụ công tác khám sàng lọc: Mức chi theo thực tế phát sinh trên cơ sở hóa đơn và chứng từ chi tiêu hợp pháp.

Thời gian thực hiện một đợt khám tại một cụm khám và số lượng đối tượng khám tối thiểu/ngày theo quy định về chuyên môn của Bộ Y tế;

Người tham gia khám sàng lọc chỉ được hưởng 01 mức hỗ trợ theo quy định tại Điều này hoặc theo quy định về nội dung chi đặc thù của dự án, hoạt động của chương trình (nếu có).

4. Nội dung và mức chi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 điều này được thực hiện khi có kế hoạch và dự toán chi được cấp thẩm quyền phê duyệt thực hiện.

Điều 10. Chi hỗ trợ cộng tác viên y tế, dân số tại xã, phường, thị trấn

1. Mức hỗ trợ cộng tác viên y tế

a) Đối với xã, phường, thị trấn trọng điểm, xã ĐBK: 200.000 đồng/người/tháng.

b) Đối với các xã, phường, thị trấn còn lại: 150.000 đồng/người/tháng

2. Mức hỗ trợ cộng tác viên dân số: 200.000 đồng/người/tháng.

Chương III

NỘI DUNG VÀ MỨC CHI ĐẶC THÙ CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG

Điều 11. Hoạt động phòng, chống phong

1. Chi mua vật dụng đặc thù để cấp cho bệnh nhân phong thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu thầu.

2. Chi hỗ trợ cho cán bộ y tế trực tiếp cấp phát thuốc và theo dõi bệnh nhân phong đa hóa trị liệu tại nhà, ngoài chế độ công tác phí hiện hành: Mức hỗ trợ như sau:

a) Đối với bệnh nhân nhóm ít vi khuẩn, điều trị đủ liều từ 6-9 tháng: 200.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị đủ liều.

b) Đối với bệnh nhân nhóm nhiều vi khuẩn, điều trị đủ liều từ 12-18 tháng: 400.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị đủ liều.

3. Chi thù lao cho người phát hiện bệnh nhân phong mới và giới thiệu hoặc đưa được họ đến cơ sở y tế khám chẩn đoán

a) Bệnh nhân ở xã ĐBK: 300.000 đồng/bệnh nhân.

b) Bệnh nhân ở các xã còn lại: 200.000 đồng/bệnh nhân.

Điều 12. Hoạt động phòng, chống lao

1. Chi hỗ trợ cho cán bộ y tế làm công tác khám, phát hiện nguồn lây chính (lao phổi có bằng chứng vi khuẩn học) tại cộng đồng: 30.000 đồng/bệnh nhân lao có bằng chứng vi khuẩn học.

2. Chi hỗ trợ cán bộ y tế xã trực tiếp khám và vận chuyển mẫu đờm của người nghi lao tới tổ chống lao tuyến huyện

a) Đối với xã ĐBK: 50.000 đồng/xã/tháng.

b) Đối với các xã còn lại: 30.000 đồng/xã/tháng.

3. Chi hỗ trợ cho cán bộ y tế trực tiếp cấp phát thuốc, kiểm tra, giám sát, theo dõi biến cố bất lợi, tư vấn tuân thủ điều trị bệnh nhân lao, lao kháng đa thuốc, lao tiềm ẩn điều trị đủ thời gian theo hướng dẫn của Bộ Y tế (Dự án phòng, chống lao quốc gia):

a) Đối với xã ĐBK: 170.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị 6 - 8 tháng; 150.000 đồng/bệnh nhân lao tiềm ẩn/đợt điều trị; 200.000 đồng/bệnh nhân lao kháng đa thuốc/đợt điều trị 9 - 11 tháng hoặc 400.000 đồng/bệnh nhân lao kháng đa thuốc/đợt điều trị 18 - 20 tháng.

b) Đối với các xã còn lại: 120.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị 6 - 8 tháng; 100.000 đồng/bệnh nhân lao tiềm ẩn/đợt điều trị; 150.000 đồng/bệnh nhân lao kháng đa thuốc/đợt điều trị 9 - 11 tháng hoặc 300.000 đồng/bệnh nhân lao kháng đa thuốc/đợt điều trị 18 - 20 tháng.

Điều 13. Hoạt động phòng, chống sốt rét

1. Chi hỗ trợ cán bộ thực hiện các xét nghiệm phát hiện bệnh sốt rét tại gia đình

a) Xét nghiệm để định loại véc tơ truyền bệnh (muỗi Anopheles): 5.000 đồng/mẫu.

b) Xét nghiệm xác định độ nhạy cảm với hóa chất và hiệu lực diệt muỗi của từng loại hóa chất (từ khâu bắt muỗi, nuôi muỗi và phát triển cho đủ số lượng muỗi của một mẫu và xét nghiệm): 600.000 đồng/mẫu.

c) Xét nghiệm huyết thanh chẩn đoán sốt rét (từ khâu lấy máu, vận chuyển đến bảo quản và xét nghiệm): 25.000 đồng/mẫu.

d) Xét nghiệm PCR, giải trình tự gen: 30.000 đồng/mẫu.

2. Chi hỗ trợ cán bộ tại điểm kính hiển vi: 150.000 đồng/điểm kính hiển vi/tháng.

3. Chi trả công người làm mồi và người đi bắt muỗi đêm: 130.000 đồng/người/đêm.

4. Chi trả công người trực tiếp phun, tẩm hóa chất diệt muỗi: Mức hỗ trợ bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng (tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

Điều 14. Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết

1. Chi hỗ trợ cán bộ thực hiện các xét nghiệm phát hiện bệnh sốt xuất huyết tại gia đình.

a) Xét nghiệm để định loại véc tơ truyền bệnh: 5.000 đồng/mẫu.

b) Xét nghiệm xác định độ nhạy cảm với hóa chất và hiệu lực diệt muỗi của từng loại hóa chất (từ khâu bắt muỗi, nuôi muỗi và phát triển cho đủ số lượng muỗi của một mẫu và xét nghiệm): 600.000 đồng/mẫu.

c) Xét nghiệm huyết thanh chẩn đoán sốt xuất huyết (từ khâu lấy máu, vận chuyển đến bảo quản và xét nghiệm): 25.000 đồng/mẫu.

d) Xét nghiệm PCR, giải trình tự gen: 30.000 đồng/mẫu.

2. Hỗ trợ cán bộ thực hiện nuôi cấy, phân lập vi rút, người trực tiếp phun, tẩm hóa chất diệt muỗi, người trực tiếp thực hiện các hoạt động vệ sinh môi trường, diệt bọ gậy, lăng quăng tại hộ gia đình và trong các đợt tổ chức chiến dịch như sau:

a) Chi hỗ trợ cán bộ thực hiện nuôi cấy, phân lập vi rút: 40.000 đồng/mẫu;

b) Chi trả công người trực tiếp phun, tẩm hóa chất diệt muỗi: Mức hỗ trợ bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng (tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

c) Chi trả công cho người trực tiếp thực hiện các hoạt động vệ sinh môi trường, diệt bọ gậy, lăng quăng tại hộ gia đình và trong các đợt tổ chức chiến dịch (không kể thành viên của hộ gia đình): 3.000 đồng/hộ/lần, mức hỗ trợ một ngày tối đa bằng mức lương tối thiểu vùng (tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

Điều 15. Bảo vệ sức khỏe tâm thần

1. Chi phát hiện, quản lý và điều trị sớm cho bệnh nhân tâm thần

Chi hỗ trợ cho cán bộ y tế làm bảng hỏi Beck hoặc đánh giá trầm cảm khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế: 15.000 đồng/bảng hỏi.

2. Hỗ trợ cho cán bộ y tế tuyến xã được phân công cấp thuốc định kỳ cho bệnh nhân tâm thần tại gia đình, hỗ trợ nhân viên y tế thôn, bản tham gia phục hồi chức năng cho bệnh nhân tâm thần tại cộng đồng: Mức hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ cho cán bộ y tế tuyến xã được phân công cấp thuốc định kỳ cho bệnh nhân tâm thần tại gia đình: 150.000 đồng/xã, phường, thị trấn/tháng.

b) Hỗ trợ nhân viên y tế thôn, bản tham gia phục hồi chức năng cho bệnh nhân tâm thần tại cộng đồng: 20.000 đồng/bệnh nhân/tháng nhưng không quá 100.000 đồng/thôn, bản/tháng.

c) Số lượng cán bộ, nhân viên y tế được hỗ trợ do cơ quan y tế đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định dựa trên nhu cầu thực tiễn tại địa phương.

Điều 16. Hoạt động phòng, chống bệnh đái tháo đường và phòng, chống các rối loạn do thiếu Iốt

Chi hỗ trợ cán bộ y tế trong đợt khám sàng lọc, chiến dịch:

1. Chi hỗ trợ cán bộ y tế thực hiện quy trình lấy máu tĩnh mạch và ly tâm mẫu máu lấy huyết thanh xét nghiệm: 20.000 đồng/mẫu.

2. Chi hỗ trợ cán bộ y tế thực hiện quá trình làm nghiệm pháp tăng đường máu, mức chi: 5.000 đồng/mẫu.

3. Chi công xét nghiệm nhanh mẫu muối Iốt 2.000 đồng/mẫu.

4. Chi công khám siêu âm tuyến giáp trong điều tra, đánh giá, khảo sát 10.000 đồng/người được khám.

5. Chi nước uống và đường glucose cho đối tượng làm nghiệm pháp tăng đường máu: 10.000 đồng/người.

Điều 17. Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản

Chi hỗ trợ cán bộ y tế cơ sở hướng dẫn tập, phục hồi chức năng một lần cho bệnh nhân mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản tại cộng đồng: Mức hỗ trợ là 15.000 đồng/bệnh nhân hoặc 100.000 đồng/cán bộ y tế/ngày trong trường hợp hướng dẫn ít nhất từ 7 bệnh nhân trở lên tại cùng một địa điểm.

Điều 18. Hoạt động y tế trường học

Chi hỗ trợ lồng ghép giảng dạy các kiến thức phòng, chống bệnh, tật học đường trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân: Chi hỗ trợ soạn giáo trình về y tế học đường và chi thù lao giảng viên dạy chuyên đề về y tế học đường theo quy định hiện hành.

Điều 19. Chương trình Tiêm chủng mở rộng

1. Chi hỗ trợ cán bộ y tế cho trẻ uống hoặc tiêm vắc xin đủ liều trong chương trình tiêm chủng mở rộng (tiêm chủng đầy đủ cho trẻ dưới 1 tuổi).

a) Đối với xã ĐBK: 24.000 đồng/trẻ uống hoặc tiêm đủ liều (tương đương 3.000 đồng/trẻ/lần uống hoặc tiêm vắc xin).

b) Đối với các xã, phường, thị trấn còn lại: 12.000 đồng/trẻ uống hoặc tiêm đủ liều (tương đương 1.500 đồng/trẻ/lần uống hoặc tiêm vắc xin).

2. Chi hỗ trợ cán bộ y tế tiêm vắc xin viêm gan B liều sơ sinh cho trẻ trong 24 giờ đầu sau sinh tại bệnh viện hoặc cơ sở y tế; tiêm BCG (vắc xin phòng ngừa bệnh lao) tại các bệnh viện; tiêm một trong các loại vắc xin: IPV (vắc xin bại liệt bất hoạt), viêm não Nhật Bản B, tả, thương hàn, sởi - rubella, DPT4 (vắc xin bạch hầu - ho gà - uốn ván) cho trẻ 18 tháng tuổi; các vắc xin mới; cho trẻ tiêm/uống vắc xin trong các chiến dịch tiêm chủng bổ sung

a) Đối với xã ĐBK: 4.000 đồng/trẻ/liều (lần tiêm).

b) Đối với các xã, phường, thị trấn còn lại: 2.000 đồng/trẻ/liều (lần tiêm).

3. Chi hỗ trợ cán bộ tiêm đủ liều vắc xin uốn ván cho phụ nữ có thai và phụ nữ tuổi sinh đẻ

a) Đối với xã ĐBK: 2.000 đồng/mũi.

b) Đối với các xã, phường, thị trấn còn lại: 1.000 đồng/mũi.

4. Chi giám sát, điều tra một trường hợp liệt mềm cấp từ ngày phát hiện bệnh đến ngày thứ 60, lấy và chuyển bệnh phẩm theo quy định

a) Đối với xã ĐBK: 520.000 đồng/ca bệnh.

b) Đối với các xã, phường, thị trấn còn lại: 400.000 đồng/ca bệnh.

5. Chi giám sát, điều tra một trường hợp nghi uốn ván sơ sinh, nghi sởi, nghi rubella, nghi viêm não Nhật Bản, chết sơ sinh từ ngày phát hiện ca bệnh, điều tra và hoàn thành phiếu điều tra theo quyết định của cấp có thẩm quyền

a) Đối với xã ĐBK: 300.000 đồng/ca bệnh.

b) Đối với các xã, phường, thị trấn còn lại: 150.000 đồng/ca bệnh.

Điều 20. Hoạt động Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (sau đây viết tắt là KHHGD)

1. Chi hỗ trợ thực hiện chính sách triệt sản

a) Đối tượng được hỗ trợ: Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội; người dân sống tại thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng dân tộc thiểu số, vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo.

b) Mức hỗ trợ: 600.000 đồng/người tự nguyện triệt sản.

c) Hỗ trợ chi phí đi lại đối với người tự nguyện triệt sản đến trung tâm làm kỹ thuật triệt sản, cán bộ y tế xuống tuyến xã hoặc các cụm kỹ thuật làm phẫu thuật: Mức chi theo quy định tại Điều 5 Quy định này.

2. Chi bảo quản, tiếp nhận phương tiện tránh thai (sau đây viết tắt là PTTT)

Thực hiện theo quy định tại Điều 2 và Điều 5 Quy định này

3. Thực hiện tiếp thị xã hội PTTT theo danh mục PTTT: Việc tổ chức triển khai thực hiện và cơ chế quản lý tài chính hoạt động tiếp thị xã hội PTTT thực hiện theo các quy định hiện hành

4. Chi kiểm định chất lượng PTTT: Theo giá kiểm định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

5. Chi thực hiện dịch vụ KHHGD, xử lý tai biến theo chuyên môn y tế đối với đối tượng tự nguyện triệt sản và người được cấp miễn phí phương tiện tránh thai:

a) Chi thực hiện dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và xử lý tai biến theo chuyên môn y tế đối tượng tự nguyện triệt sản và người được cấp miễn phí phương tiện tránh thai (bao gồm cả tiền công tiêm thuốc tránh thai): Thực hiện theo quy định tại Điểm b, Khoản 5, Điều 34, Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

b) Hỗ trợ chi phí đi lại (một lượt đi và về) cho bệnh nhân thuộc hộ nghèo, người tự nguyện triệt sản hoặc được cấp PTTT (vòng, thuốc tiêm, thuốc cấy) miễn phí bị tai biến theo chuyên môn y tế đến kiểm tra tình hình bệnh tại cơ sở y tế chuyên khoa từ tuyến huyện trở lên (đối với các bệnh không thuộc danh mục bệnh do Bảo hiểm y tế chi trả và chưa được hỗ trợ từ các nguồn kinh phí khác) theo chỉ định của bác sĩ sau khi khám, sàng lọc phát hiện tại cộng đồng: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 5 Quy định này.

6. Chi hỗ trợ cung cấp dịch vụ tầm soát, chẩn đoán và điều trị trước sinh và sơ sinh;

a) Đối tượng miễn phí thực hiện gói dịch vụ tầm soát, chẩn đoán và điều trị trước sinh và sơ sinh là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội; người dân sống tại thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo.

b) Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 34, Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7. Chi cập nhật thông tin biến động về Dân số, KHHGD của hộ gia đình từ Sổ ghi chép ban đầu về dân số của cộng tác viên: 10.000 đồng/phiếu thu tin của ít nhất 05 hộ gia đình đã có thông tin tại Sổ A0 hoặc của một hộ gia đình mới (Điểm c, Khoản 5, Điều 34, Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

8. Chi hỗ trợ cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn:

a) Đối tượng được hỗ trợ: Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội.

b) Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 34, Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 21. Hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi

1. Chi phổ biến kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; hướng dẫn người cao tuổi kỹ năng phòng bệnh, chữa bệnh và tự chăm sóc sức khỏe: Thực hiện theo quy định tại Điểm a, Khoản 4, Điều 34, Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Chi triển khai mô hình điểm về chăm sóc sức khỏe dài hạn; mô hình chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng, tại đơn vị nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe tập trung người cao tuổi theo phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Y tế: Thực hiện theo quy định tại Điểm b, Khoản 4, Điều 34, Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 22. Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em

1. Chi tổ chức các buổi hướng dẫn trình diễn thức ăn cho trẻ em dựa trên các sản phẩm, thực phẩm tại địa phương: Thực hiện theo quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 35 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Chi mua, vận chuyển các sản phẩm dinh dưỡng cấp miễn phí cho phụ nữ mang thai, phụ nữ sau sinh 01 tháng, trẻ em từ 06 tháng đến 23 tháng tuổi bị suy dinh dưỡng, trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng cấp tính: Thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 35 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 23. Chương trình An toàn thực phẩm (sau đây viết tắt là ATTP)

1. Chi triển khai kỹ thuật và thẩm định phương pháp thử nghiệm; triển khai phương pháp thử nghiệm quốc tế, khu vực, đánh giá chất lượng phòng kiểm nghiệm

a) Chi thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng. Nội dung và mức chi đặc thù bao gồm:

Chi xây dựng đề cương dự kiến chương trình thử nghiệm: 1.000.000 đồng/đề cương;

Chi thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng quốc tế và trong nước: Mức chi theo hợp đồng, hóa đơn chứng từ chi tiêu hợp pháp;

Chi hợp Hội đồng thử nghiệm thành thạo: Nội dung và mức chi thực hiện theo các văn bản quy định hiện hành;

Tổng hợp, xử lý kết quả phân tích của các phòng kiểm nghiệm: 1.000.000 đồng/báo cáo;

Gửi kết quả phân tích cho cơ quan, đơn vị quản lý theo quy định: Mức chi theo giá cước dịch vụ bưu chính.

b) Chi thuê hiệu chuẩn trang thiết bị kiểm nghiệm phục vụ chương trình: Mức chi theo giá dịch vụ kiểm nghiệm theo quy định của pháp luật về giá.

c) Chi chuẩn hóa phòng kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025:2017 đối với các cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế, Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bao gồm:

Xây dựng, chuẩn hóa phương pháp thử ISO: 500.000 đồng/phương pháp thử;

Hỗ trợ cán bộ chuẩn hóa: Mức chi 100.000 đồng/người/ngày, tối đa không quá 500.000 đồng/người/tháng.

d) Chi đánh giá nội bộ tối đa không quá 2 lần/năm:

Chi xây dựng đề cương đánh giá nội bộ: 1.000.000 đồng/đề cương.

Tổng hợp, báo cáo kết quả đánh giá nội bộ: 1.000.000 đồng/báo cáo.

Hỗ trợ cán bộ chuẩn hóa tài liệu, giám sát đánh giá nội bộ: 200.000 đồng/cán bộ/đợt đánh giá; tối đa không quá 5 cán bộ/đợt đánh giá.

e) Chi thuê đánh giá giám sát bên ngoài nhằm mở rộng, duy trì hệ thống ISO 17025:2017: mức chi thuê chuyên gia đánh, chi tiền di chuyển cho chuyên gia (vé xe, tàu, máy bay, taxi,...) chi thuê phòng nghỉ các mức chi theo giá dịch vụ, theo quy định của pháp luật về giá.

2. Chi phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm

a) Chi cho hoạt động phân tích dữ liệu và báo cáo thông tin về ngộ độc thực phẩm: 2.600.000 đồng/vụ ngộ độc thực phẩm.

b) Chi thù lao người trực tiếp điều tra, xử lý ngộ độc thực phẩm, dịch bệnh truyền qua thực phẩm (ngoài chế độ công tác phí; trường hợp cán bộ đã được hưởng phụ cấp chống dịch từ các nguồn kinh phí khác thì không hưởng chế độ thù lao này): Mức hỗ trợ như sau:

Tại khu vực lũ lụt, thiên tai, thảm họa, ổ bệnh dịch truyền qua thực phẩm: Mức chi 130.000 đồng/người/ngày;

Tại các khu vực, địa điểm khác: Mức chi 100.000 đồng/người/ngày.

c) Chi xây dựng mô hình điểm về đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm đối với loại hình kinh doanh dịch vụ ăn uống và thức ăn đường phố; bếp ăn tập thể tại địa phương. Thủ trưởng đơn vị quản lý nhà nước chuyên môn cấp tỉnh tại địa phương quyết định. Nội dung và mức chi: Chi xây dựng đề cương: 1.000.000 đồng/đề cương.

Các nội dung khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền: mức chi thực hiện theo các quy định hiện hành, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 24. Chương trình Phòng, chống HIV/AIDS

1. Tăng cường xét nghiệm phát hiện HIV/AIDS

a) Chi xét nghiệm HIV, nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục (sau đây viết tắt là STI) phục vụ các hoạt động chuyên môn của Chương trình trong các đợt giám sát dịch tễ học HIV/AIDS, giám sát các nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục (gồm giám sát trọng điểm, giám sát phát hiện, giám sát trọng điểm lồng ghép giám sát hành vi và các chỉ số sinh học) của các đối tượng bắt buộc phải xét nghiệm HIV theo quy định của pháp luật (bao gồm cả các đợt điều tra, phục vụ nghiên cứu): Mức chi áp dụng theo giá dịch vụ khám chữa bệnh, giá dịch vụ khám và điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV công lập;

b) Chi hỗ trợ xét nghiệm tìm các chất ma túy trong máu, nước tiểu và các xét nghiệm thường quy khác theo quy định của Bộ Y tế đối với người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số sống tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế. Mức chi áp dụng theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, giá dịch vụ khám và điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở khám và điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế công lập;

c) Chi hỗ trợ đối tượng nguy cơ cao cho mẫu máu, bệnh phẩm xét nghiệm phát hiện HIV/AIDS: 30.000 đồng/mẫu.

2. Chi triển khai can thiệp giảm tác hại và dự phòng lây nhiễm HIV

a) Chi phụ cấp cho nhân viên tiếp cận cộng đồng đã được cấp thẻ: 500.000 đồng/người/tháng. Nhân viên tiếp cận cộng đồng đưa được đối tượng nguy cơ cao đi xét nghiệm có kết quả dương tính hoặc điều trị thuốc kháng HIV thì được hỗ trợ thêm 200.000 đồng/đối tượng, nhưng không quá 600.000 đồng/tháng. Trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng đã được hưởng chế độ thù lao từ các nguồn kinh phí khác thì không được hưởng chế độ thù lao từ nguồn kinh phí chương trình và ngược lại;

b) Chi hỗ trợ sinh hoạt nhóm tuyên truyền viên đồng đẳng hàng tháng:

Hỗ trợ sinh hoạt hàng tháng: 10.000 đồng/thành viên/tháng, nhưng tối đa 1.200.000 đồng/nhóm/năm;

c) Chi thăm hỏi khi thành viên trong nhóm tuyên truyền viên đồng đảng bị ốm đau: 100.000 đồng/lần, tối đa 3 lần/năm;

d) Trợ cấp một lần đối với thành viên tuyên truyền viên đồng đảng có nhiều thành tích đóng góp trong công tác phòng, chống HIV/AIDS có hoàn cảnh khó khăn: 200.000 đồng/thành viên;

Số lượng nhân viên tiếp cận cộng đồng đã được cấp thẻ, số nhóm và số lượng thành viên nhóm tuyên truyền viên đồng đảng do thủ trưởng cơ quan chuyên môn về y tế tại địa phương quyết định phù hợp với thực tế của địa phương.

3. Chi hỗ trợ điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con

a) Hỗ trợ chi phí điều trị nhiễm trùng cơ hội cho người nhiễm HIV do tai nạn nghề nghiệp, rủi ro của kỹ thuật y tế, người dân có nguy cơ rủi ro lây nhiễm HIV khi tham gia cứu nạn, phòng tội phạm, phụ nữ mang thai, trẻ em dưới 6 tuổi, người nghèo, người dân tộc thiểu số cư trú tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK (trừ đối tượng đã được cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán chi phí khám chữa bệnh từ nguồn quỹ Bảo hiểm y tế hoặc được hỗ trợ từ các nguồn kinh phí khác) với mức hỗ trợ là 200.000 đồng/người/năm;

b) Hỗ trợ tình nguyện viên tham gia chăm sóc, điều trị người nhiễm HIV tại cộng đồng ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK: Mức hỗ trợ 350.000 đồng/người/tháng. Số lượng tình nguyện viên do thủ trưởng cơ quan chuyên môn y tế cấp tỉnh quyết định phù hợp với số lượng người nhiễm HIV/AIDS cần được chăm sóc, điều trị trên địa bàn tỉnh;

c) Hỗ trợ dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con: Chi xét nghiệm HIV cho phụ nữ mang thai tự nguyện xét nghiệm HIV, trẻ em dưới 18 tháng tuổi sinh ra từ người mẹ nhiễm HIV/AIDS. Mức chi áp dụng theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, giá dịch vụ khám và điều trị HIV/AIDS do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở điều trị HIV/AIDS công lập.

Điều 25. Chương trình đảm bảo máu an toàn và phòng, chống một số bệnh lý huyết học

1. Chi thực hiện chương trình ngoại kiểm xét nghiệm sàng lọc đơn vị máu bảo đảm an toàn truyền máu phòng, ngừa lây nhiễm HBV (viêm gan B), HCV (viêm gan C), HIV, giang mai.

a) Chi phí thu thập tài liệu, nhập liệu, tổng hợp phân tích kết quả và viết báo cáo: 150.000 đồng/đơn vị;

b) Cập nhật tài liệu, quy trình chất lượng liên quan đến chương trình ngoại kiểm (EQAS: External Quality Assessment): 500.000 đồng/quy trình;

c) Chi hỗ trợ người xây dựng và bảo quản ngân hàng mẫu: 10.000 đồng/mẫu;

d) Chi hỗ trợ người điều chế và xét nghiệm bộ mẫu: 100.000 đồng/mẫu.

2. Về hỗ trợ hoạt động xây dựng lực lượng hiến máu dự bị để xây dựng ngân hàng máu sống: Hỗ trợ kinh phí lập kế hoạch, chương trình, viết báo cáo: Tối đa 500.000 đồng đối với cấp xã, huyện; 1.000.000 đồng đối với cấp tỉnh.

Điều 26. Chương trình Quân dân y kết hợp

Chi hỗ trợ công tác huấn luyện, diễn tập lực lượng y tế cơ động nhằm đáp ứng yêu cầu can thiệp nhanh trong các tình huống khẩn cấp, mức chi bồi dưỡng diễn tập: 200.000 đồng/người/ngày.

Điều 27. Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình và truyền thông y tế

1. Chi tổ chức mít tinh, tháng hành động, chiến dịch truyền thông, truyền thông lồng ghép: Thực hiện theo quy định tại Điểm đ, Khoản 2, Điều 4, Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Chi sản xuất, biên tập các chương trình, tọa đàm, phóng sự trên các phương tiện thông tin đại chúng (phát thanh, truyền hình, báo chí); chi mua, sản xuất, nhân bản, phát hành, sửa chữa các sản phẩm truyền thông, thông tin khác (tờ rơi, áp-phích, pa-nô, khẩu hiệu, đoạn băng hình (video clip)) để tăng cường nội dung thông tin, tuyên truyền về chương trình: Mức chi theo hóa đơn, hợp đồng, chứng từ chi tiêu hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Chương IV

NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN

Điều 28. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật./.

Phụ lục 2

Dự kiến kinh phí hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung chương trình	Dự toán kinh phí thực hiện hàng năm	Ghi chú
	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên		
	TỔNG CỘNG	14.395.860	
1	Các hoạt động phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến	2.880.000	
1.1	Hoạt động phòng, chống Lao	500.000	
1.2	Hoạt động phòng, chống Phong	100.000	
1.3	Hoạt động phòng, chống Sốt rét	150.000	
1.4	Hoạt động phòng, chống Sốt xuất huyết	1.000.000	
1.5	Hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần	600.000	
1.6	Hoạt động phòng, chống bệnh đái tháo đường và phòng, chống các rối loạn do thiếu hụt Iốt	400.000	
1.7	Hoạt động phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và hen phế quản	50.000	
1.8	Hoạt động y tế trường học	80.000	
2	Chương trình Tiêm chủng mở rộng	1.500.000	
3	Hoạt động Dân số và Phát triển	6.120.000	
3.1	Hoạt động dân số và phát triển	1.500.000	
3.2	Hỗ trợ 1.925 cộng tác viên dân số (200.000 đồng/cộng tác viên dân số/thángx12 tháng)	4.620.000	
4	Hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản	100.000	
5	Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	400.000	
6	Chương trình An toàn thực phẩm	954.960	
7	Chương trình phòng, chống HIV/AIDS	1.975.000	
8	Chương trình đảm bảo máu an toàn và phòng, chống một số bệnh lý huyết học	25.900	
9	Chương trình Quân Dân y kết hợp	20.000	
10	Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình và truyền thông y tế	420.000	